

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
- SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Căn cứ vào các quy định công bố thông tin của tổ chức niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Container Việt Nam (mã chứng khoán: VSC) xin giải trình về việc Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh quý 2 năm 2021 so với báo cáo cùng kỳ năm trước có biến động từ 10% trở lên trên **Báo cáo tài chính riêng** như sau:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2021	Năm 2020	Chênh lệch tăng	Tỷ lệ tăng (%)
1	Lợi nhuận sau thuế TNDN	182,104,854,259	17,352,985,891	164,751,868,368	949%

Nguyên nhân chủ yếu:

Quý 2 năm 2021, Doanh thu từ cung cấp dịch vụ của Công ty tăng so với cùng kỳ năm trước, đồng thời trong quý 2 năm 2021, Công ty có ghi nhận khoản cổ tức năm 2020 từ Công ty CP Cảng Xanh VIP, Công ty CP Đầu tư Dịch vụ và Phát Triển Xanh và Công ty CP Container Miền Trung, Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao Xanh, Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh, Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh (Là Công ty con của VSC).

Đây là nguyên nhân chủ yếu làm cho lợi nhuận sau thuế Quý 2/2021 tăng 164,751,868,368 đồng, tương ứng với tăng 949% so với Quý 2 năm 2020.

Trân trọng. 

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Tiến

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, TCKT

CÔNG TY CỔ PHẦN CONTAINER VIỆT NAM
Số 11 Ôô Thị Sáu, Máy Tơ, Ngõ Quyền, Hải Phòng

=== * ===

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ II NĂM 2021
(BÁO CÁO RIÊNG)

Hải Phòng, tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2021 (Báo cáo riêng)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		40,057,420,745	24,624,498,183	74,428,993,049	57,412,252,019
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		40,057,420,745	24,624,498,183	74,428,993,049	57,412,252,019
4. Giá vốn hàng bán	11		34,599,734,336	21,423,824,821	64,198,226,447	52,218,215,737
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5,457,686,409	3,200,673,362	10,230,766,602	5,194,036,282
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		181,786,667,034	17,962,181,472	183,410,527,073	21,264,474,490
7. Chi phí tài chính	22		77,657,276	0	86,380,940	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		0	0	0	
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	40.000.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		5,512,489,258	3,014,149,444	8,605,871,913	5,766,089,154
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30= 20+ (21-22)-(24+25)}	30		181,654,206,909	18,148,705,390	184,949,040,822	20,652,421,618
11. Thu nhập khác	31		1,104,213,435	0	1,663,304,339	0
12. Chi phí khác	32		0	0	0	0
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,104,213,435	0	1,663,304,339	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		182,758,420,344	18,148,705,390	186,612,345,161	20,652,421,618
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		653,566,085	795,719,499	1,472,496,688	1,343,425,953
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		182,104,854,259	17,352,985,891	185,139,848,473	19,308,995,665
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thuý Ngọc

Lê Thế Trung



Nguyễn Văn Tiến

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý II năm 2021 (Báo cáo riêng)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+1120+130+140+150)	100		479,412,929,044	312,617,935,178
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		376,493,677,798	214,950,878,788
1. Tiền	111		25,419,206,443	36,872,340,406
2. Các khoản tương đương tiền	112		351,074,471,355	178,078,538,382
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1,000,000,000	1,000,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1,000,000,000	1,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		87,368,846,199	85,459,811,142
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		38,617,216,337	24,132,891,501
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		186,856,431	97,711,590
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		4,801,169,604	12,686,407,947
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		44,081,932,348	48,861,128,625
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(318,328,521)	(318,328,521)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		3,809,857,113	466,822,694
1. Hàng tồn kho	141		3,809,857,113	466,822,694
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		10,740,547,934	10,740,422,554
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10,740,547,934	10,740,422,554
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		0	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		1,021,117,703,871	1,033,632,247,755
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		6,727,804,353	17,784,015,594
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		6,727,804,353	17,784,015,594
6. Phải thu dài hạn khác	216		0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		21,562,336,695	22,981,972,864
1. Tài sản cố định hữu hình	221		16,041,999,155	17,423,363,082

- Nguyên giá	222		63.355.117.178	67.750.195.941
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(47.313.118.023)	(50.326.832.859)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		5.520.337.540	5.558.609.782
- Nguyên giá	228		6.099.124.701	6.099.124.701
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(578.787.161)	(540.514.919)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		0	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		992.653.707.286	992.653.707.286
1. Đầu tư vào công ty con	251		895.075.000.000	895.075.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		97.423.707.286	97.423.707.286
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		155.000.000	155.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		173.855.537	212.552.011
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		173.855.537	212.552.011
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.500.530.632.915	1.346.250.182.933

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		81.468.701.889	76.846.701.380
I. Nợ ngắn hạn	310		80.226.243.389	76.816.701.380
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		10.071.341.924	15.148.422.953
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.508.276.362	1.283.536.085
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7.663.263.383	1.847.219.189
4. Phải trả người lao động	314		836.184.495	5.768.734.921
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		2.217.300.000	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		50.204.035.100	36.450.110.455
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	0
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.725.842.125	16.318.677.777
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
15. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	325		0	0
II. Nợ dài hạn	330		1.242.458.500	30.000.000

1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	30,000,000	30,000,000	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	1,212,458,500		0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1,419,061,931,026	1,269,403,481,553	
I. Vốn chủ sở hữu	410	1,419,061,931,026	1,269,403,481,553	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	551,227,980,000	551,227,980,000	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	551,227,980,000	551,227,980,000	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	36,141,891,246	36,141,891,246	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	0	0	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0	
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	0	-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	646,734,369,757	646,734,369,757	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	184,957,690,023	35,299,240,550	
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	-182,158,450	32,604,871,162	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	185,139,848,473	2,694,369,388	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	0	0	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	0	0	
1. Nguồn kinh phí	431	0	0	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	0	0	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	1,500,530,632,915	1,346,250,182,933	

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Phạm Thị Thuý Ngọc

Lê Thế Trung



Nguyễn Văn Tiến

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2021 (Báo cáo riêng)

Đơn vị tính: VNĐ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		186,612,345,161	20,652,421,618
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1,483,263,442	2,764,172,706
- Các khoản dự phòng	03		1,212,458,500	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		74,292,084	(42,996,183)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(183,965,794,927)	(21,002,690,637)
- Chi phí lãi vay	06			
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		5,416,564,260	2,370,907,504
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		106,691,807,473	63,249,456,337
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(3,343,034,419)	6,457,081,750
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(24,528,678,161)	(26,358,814,181)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		38,696,474	13,343,588,175
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1,094,591,660)	(4,851,900,998)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(19,512,835,652)	(7,480,872,763)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		63,667,928,315	46,729,445,824
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(63,627,273)	(312,850,000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		559,090,904	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		-	
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị	24		18,941,449,584	25,320,345,280
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	(65,175,634,095)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		106,077,000,000	8,759,240,472
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		125,513,913,215	(31,408,898,343)

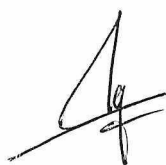
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(27,561,399,000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27,561,399,000)	0
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		161,620,442,530	15,320,547,481
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		214,950,878,788	183,968,394,573
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(77,643,520)	41,321,658
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		376,493,677,798	199,330,263,712

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Phạm Thị Thuý Ngọc

Lê Thế Trung

Nguyễn Văn Tiến

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý II năm 2021 (Báo cáo riêng)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Container Việt Nam là một doanh nghiệp hoạt động theo Luật Doanh nghiệp của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam, Công ty được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Container Phía Bắc theo Quyết định số 183/QĐ-TTg ngày 04 tháng 03 năm 2002 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty có tên ban đầu là Công ty Cổ phần Container Phía Bắc và được đổi tên thành Công ty Cổ phần Container Việt Nam theo Quyết định số 24/2003/QĐ-HĐQT ngày 12 tháng 02 năm 2003 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Container Phía Bắc.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kho bãi, vận tải và dịch vụ hàng hải.

3. Ngành nghề kinh doanh

Công ty Cổ phần Container Việt Nam hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200453688 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp ngày 01 tháng 04 năm 2002 và được sửa đổi bổ sung lần thứ 20 vào ngày 11 tháng 07 năm 2019 với các ngành nghề kinh doanh như sau:

- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống
(Không bao gồm động vật hoang dã, quý hiếm);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị hàng hải;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy. Chi tiết: Hoạt động điều hành, dịch vụ vận tải cảng biển; lai dắt; chở hàng bằng xà lan;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Dịch vụ đại lý tàu biển; Dịch vụ đại lý vận tải đường biển; Giao nhận hàng hóa; Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan; Đại lý vận tải hàng hóa;
Dịch vụ hỗ trợ vận tải hàng hóa; Môi giới
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê xe có động cơ;

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê thuyền và tàu thương mại;
Cho thuê container.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con:

	Quyền biểu quyết	
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Viconship Hồ Chí Minh	Công ty con	100%
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	Công ty con	100%
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	Công ty con	74,35%
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	Công ty con	66,34%
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	Công ty con	65%

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết:

	Quyền biểu quyết	
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	Công ty liên kết	30,9%
Công ty TNHH Tuyển Container T.S. Hà Nội	Công ty liên kết	30%
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Công ty liên kết	22%

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

CN Công ty CP Container Việt Nam tại Tp. Hồ Chí Minh	Chi nhánh
CN Công ty CP Container Việt Nam - XN Cảng Viconship	Chi nhánh
CN Công ty CP Container Việt Nam tại tỉnh Quảng Ninh	Chi nhánh

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (có so sánh được hay không, nếu không so sánh được phải nêu lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, chia tách, sáp nhập, nêu độ dài về kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Chế độ kế toán doanh nghiệp, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam; ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

c) Các khoản cho vay.

d) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết.

đ) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác.

e) Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo nguyên tắc giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: nhập trước - xuất trước.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: lập dự phòng khi có sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với gốc của hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Nguyên tắc ghi nhận: Nguyên giá TSCĐ được ghi nhận theo giá thực tế phát sinh. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ được phản ánh theo Nguyên giá, Hao mòn lũy kế và Giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao: theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo, xác định được chi phí phát sinh để hoàn thành giao dịch.
- Doanh thu hoạt động tài chính: Được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.
- Thu nhập khác.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: đồng Việt nam

	Cuối kỳ	Đầu năm
1. Tiền		
- Tiền mặt	341,621,186	488,428,845
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	25,077,585,257	36,383,911,561
- Tiền đang chuyển		
Cộng	25,419,206,443	36,872,340,406

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Giá gốc	Cuối kỳ	Giá gốc	Đầu năm
b1) Ngắn hạn		Giá trị ghi sổ		Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn	352,074,471,355	352,074,471,355	179,078,538,382	179,078,538,382
+ Tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng	351,074,471,355	351,074,471,355	178,078,538,382	178,078,538,382
+ Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000	1,000,000,000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

b2) Dài hạn

- Tiền gửi có kỳ hạn
- Trái phiếu
- Các khoản đầu tư khác

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Quyền biểu quyết	Cuối kỳ	Đầu năm
- Đầu tư vào công ty con		895,075,000,000	895,075,000,000
Công ty TNHH MTV Vận tải biển Ngôi sao xanh	100%	76,000,000,000	76,000,000,000
Công ty Cổ phần Container Miền Trung	65%	19,825,000,000	19,825,000,000

Công ty TNHH MTV Trung tâm Logistics Xanh	100%	90,000,000,000	90,000,000,000
Công ty Cổ phần Cảng Xanh VIP	74,35%	518,850,000,000	518,850,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư dịch vụ và Phát triển Xanh	66,34%	80,400,000,000	80,400,000,000
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cảng Xanh	100%	110,000,000,000	110,000,000,000
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		97,423,707,286	97,423,707,286
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	22%	80,991,207,286	80,991,207,286
Công ty Cổ phần Logistics Cảng Đà Nẵng	30,9%	14,430,000,000	14,430,000,000
Công ty TNHH Tuyến Container T.S. Hà Nội	30%	2,002,500,000	2,002,500,000
- Đầu tư vào đơn vị khác		155,000,000	155,000,000
Công ty TNHH MSC Việt Nam	5%	155,000,000	155,000,000
- Tóm tắt tình hình hoạt động của các công ty con, công ty liên doanh, liên kết:			
- Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty con, công ty liên doanh, liên kết:			

3. Phải thu khách hàng

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	38,617,216,337	24,132,891,501
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng có số dư lớn:	29,071,898,977	18,763,370,681
+ Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ tiếp vận Long Mã	4,418,698,268	76,668,601
+ Công Ty TNHH Dịch Vụ và Xuất Nhập Khẩu vận chuyển đa phương thức Việt Nam	3,308,936,609	2,347,779,201
+ Công ty Cổ phần Tiếp vận Siêu Tốc	2,639,556,678	1,186,622,964
+ Công ty Cổ phần CMA - CGM Việt Nam	-	1,118,423,801
+ Các bên liên quan	18,704,707,422	14,033,876,114
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9,545,317,360	5,369,520,820
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	-	
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng có số dư lớn:		
- Các khoản phải thu khách hàng khác		

4. Phải thu khác

	Giá trị	Cuối kỳ Dự phòng	Giá trị	Đầu năm Dự phòng
a) Ngắn hạn	44,081,932,348		48,861,128,625	
- Phải thu về cổ phần hoá				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký cược, ký quỹ				
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác	44,081,932,348		48,861,128,625	

b) Dài hạn	-	-
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Ký cược, ký quỹ	-	-
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
- Phải thu khác		
Cộng	44,081,932,348	48,861,128,625

5. Tài sản thiếu chờ xử lý

6. Nợ xấu

7. Hàng tồn kho

	Giá gốc	Cuối kỳ Dự phòng	Giá gốc	Đầu năm Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường				
- Nguyên liệu, vật liệu	-		-	
- Công cụ, dụng cụ	-		-	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang				
- Thành phẩm				
- Hàng hóa	3,809,857,113		466,822,694	
- Hàng gửi bán				
- Hàng hóa kho bảo thuế				
Cộng	3,809,857,113		466,822,694	

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Giá gốc	Cuối kỳ Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Đầu năm Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí SX, kinh doanh dở dang dài hạn				
(Chi tiết cho từng loại, nếu lí do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường)				

Cộng

		Cuối kỳ	Đầu năm
b) Xây dựng cơ bản dở dang (Chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)			
- Mua sắm		-	-
+ ...		-	-
- XD CB		-	-
+ Dự án...		-	-
+ Dự án khác		-	-
- Sửa chữa		-	-
Cộng		-	-

13. Chi phí trả trước

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ
 - Công cụ, dụng cụ xuất dùng
 - Chi phí đi vay
 - Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)

b) Dài hạn

- Chi phí thành lập doanh nghiệp
- Chi phí mua bảo hiểm
- Các khoản khác (nếu chi tiết nếu có thể)
- + Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

173,855,537

212,552,011

173,855,537

212,552,011

173,855,537

212,552,011

14. Tài sản khác

- a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)
- b) Dài hạn (chi tiết theo từng khoản mục)

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

15. Vay và nợ thuê tài chính

- Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:
- Vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

-

-

-

-

16. Phải trả người bán**a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn**

- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng có số dư lớn:

+ Công ty Cổ phần Vận tải và Xếp dỡ Hải An

+ Công ty CP thương mại và dịch vụ VOSCO

+ Công ty TNHH Nhật Hiền

+ Công ty Cổ phần xăng dầu dầu khí PVOIL Hải Phòng

+ Công ty TNHH Thương mại dịch vụ dầu khí Anh Thúy

+ Các bên liên quan

- Phải trả các đối tượng khác

Giá trị

Số có khả năng
trả nợ

Giá trị

Đầu năm
Số có khả năng
trả nợ

10,071,341,924

10,071,341,924

15,148,422,953

15,148,422,953

8,406,779,309

8,406,779,309

12,865,278,710

12,865,278,710

1,567,378,784

1,567,378,784

1,498,756,686

1,498,756,686

975,273,541

975,273,541

913,285,824

913,285,824

595,705,000

595,705,000

163,204,571

163,204,571

-

-

2,312,140,100

2,312,140,100

-

-

3,180,937,513

3,180,937,513

5,268,421,984

5,268,421,984

4,796,954,016

4,796,954,016

1,664,562,615

1,664,562,615

2,283,144,243

2,283,144,243

- b) Các khoản phải trả người bán dài hạn
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng có số dư lớn:
 - Phải trả các đối tượng khác

Cộng

10,071,341,924	10,071,341,924	15,148,422,953	15,148,422,953
----------------	----------------	----------------	----------------

- c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng có số dư lớn:
 - Phải trả các đối tượng khác

Cộng

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/đã được khấu trừ trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp (chi tiết theo từng loại thuế)	1,847,219,189	21,943,061,833	16,127,017,639	7,663,263,383
- Thuế giá trị gia tăng	333,900,531	7,488,353,342	7,674,593,165	147,660,708
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	311,908,366	1,472,496,688	1,094,591,660	689,813,394
- Thuế thu nhập cá nhân	378,230,905	1,905,044,202	2,214,510,866	68,764,241
- Các loại thuế khác	823,179,387	11,077,167,601	5,143,321,948	6,757,025,040
b) Phải thu (Thuế GTGT được khấu trừ)	10,740,422,554	5,734,368,164	5,734,242,784	10,740,547,934

18. Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn	2,217,300,000	-
- Trích trước Chi phí thưởng cho nhân viên	2,000,000,000	-
- Các khoản trích trước khác	217,300,000	-
b) Dài hạn		
- Lãi vay		
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)		
Cộng	2,217,300,000	-

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Các khoản thu hộ Hãng tàu Dong Young Shipping Co., Ltd	39,765,838,184	23,829,178,711
- Khách hàng đặt cước thuê vỏ container	3,838,764,203	3,056,089,003
- Cổ tức phải trả	1,131,444,775	1,100,862,850
- Bên liên quan	3,332,811,805	5,068,292,234
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,135,176,133	3,395,687,657
Cộng	50,204,035,100	36,450,110,455
b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục)		

- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)

20. Doanh thu chưa thực hiện

21. Trái phiếu phát hành

22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

23. Dự phòng phải trả

a) Ngắn hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ, chi phí hoàn nguyên môi trường...)

b) Dài hạn

- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng
- Dự phòng tái cơ cấu
- Dự phòng phải trả khác (Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm, ...)

Cộng

Cuối kỳ

Đầu năm

1,242,458,500

30,000,000

1,242,458,500

30,000,000

1,242,458,500

30,000,000

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

25. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (có chi tiết kèm theo)

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)
- Vốn góp của các đối tượng khác

Cộng

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

Cuối kỳ

Đầu năm

551,227,980,000

551,227,980,000

Năm nay

Năm trước

551,227,980,000

551,227,980,000

-

-

-

-

551,227,980,000

551,227,980,000

27,561,399,000

148,831,554,600

d) Cổ phiếu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	55,122,798	55,122,798
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	55,122,798	55,122,798
+ Cổ phiếu phổ thông	55,122,798	55,122,798
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	55,122,798	55,122,798
+ Cổ phiếu phổ thông	55,122,798	55,122,798
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
<i>* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phiếu</i>		
đ) Cổ tức		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
e) Các quỹ của doanh nghiệp	646,734,369,757	646,734,369,757
- Quỹ đầu tư phát triển	646,734,369,757	646,734,369,757
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
g) Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	613,768	480,262
d) Váng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán		

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: đồng Việt nam

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	23,927,272,902	12,973,536,292
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	16,130,147,843	11,650,961,891
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính		
Cộng	40,057,420,745	24,624,498,183
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	23,089,267,188	12,486,399,168
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
Trong đó: Giá vốn trích trước của hàng hoá BĐS bao gồm:		
+ Hạng mục chi phí trích trước		
+ Giá trị trích trước vào chi phí của từng hạng mục		
+ Thời gian chi phí dự kiến phát sinh		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11,510,467,148	8,937,425,653
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài đm trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		

- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	34,599,734,336	21,423,824,821
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,977,454,616	17,919,185,289
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	179,805,860,982	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	3,351,436	42,996,183
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
Cộng	181,786,667,034	17,962,181,472
5. Chi phí tài chính	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Lãi tiền vay	-	-
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	77,643,520	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kd và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Cộng	77,643,520	-
6. Thu nhập khác	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	1,104,213,435	-
Cộng	1,104,213,435	-
7. Chi phí khác	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	-
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Các khoản khác	-	-
Cộng	-	-
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	5,512,489,258	3,014,149,444

- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí QLDN

- Các chi phí QLDN khác	5,512,489,258	3,014,149,444
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	-	40,000,000
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
- Các chi phí bán hàng khác	-	40,000,000

c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí QLDN

- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác
- Các khoản ghi giảm khác

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	653,566,085	795,719,499
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	653,566,085	795,719,499

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Quý 2 năm nay	Quý 2 năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai.

	Năm nay	Năm trước
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phi tiền tệ khác		

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

3. Số tiền đi vay thực thụ trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác
4. Số tiền đã thực sự trả gốc vay trong kỳ
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ và REPO chứng khoán
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác

IX. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm.
3. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã được thuyết minh ở các phần trên).
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”.
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong Báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước).
6. Thông tin về hoạt động liên tục.
7. Những thông tin khác.

Hải Phòng, ngày 29 tháng 07 năm 2021

Người lập biểu



Phạm Thị Thuý Ngọc

Kế toán trưởng



Lê Thế Trung

Tổng Giám đốc



Nguyễn Văn Tiến



